

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

-----☪-----

Số: 95 /SCI -TCKT-CV

(V/v: Công bố BCTC quý I năm 2016)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----☪-----

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Tên đơn vị:** CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9
- Mã chứng khoán:** SCI
- Trụ sở chính:** Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
- Điện thoại:** 0433 868 243 **Fax:** 0433 868 243
- Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Hoàng Công Tuấn - Giám đốc công ty
- Nội dung của thông tin công bố :**

Báo cáo tài chính quý I năm 2016 của Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9 được lập ngày 15/04/2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính.

- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:** sicco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

Như trên

- P.TCKT, TCHC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Hoàng Công Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**

Số 96 /SICCO-TCKT-CV

(V/v: Giải trình kết quả kinh doanh BCTC quý I năm 2016 giảm trên 10% so với quý I năm 2015)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 0433 868 243

Fax: 0433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9 xin giải trình về kết quả kinh doanh báo cáo tài chính quý I năm 2016 giảm trên 10% so với kết quả kinh doanh báo cáo tài chính quý I năm 2015 như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	33.526.911.842	75.718.275.318	44 %
2	Tổng chi phí kinh doanh	32.413.568.184	72.764.020.332	44 %
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.113.343.658	2.954.254.986	37 %
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	921.444.893	2.301.415.490	40%

Nguyên nhân :

Tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh quý I/2016 giảm so với quý I/2015 là 44%, đồng thời chi phí cũng giảm tương ứng. Do đó làm cho lợi nhuận kế toán quý I/2016 giảm 37% so với cùng kỳ năm 2015.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ
SÔNG ĐÀ 9
NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Hoàng Công Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến hết 31/03/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SỐNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Trì - Quận
Nam Từ Liêm - Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07-26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		275.589.058.673	279.205.563.822
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.341.070.294	17.799.277.018
111	1. Tiền		23.341.070.294	17.799.277.018
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	18.536.671.886	18.536.671.886
121	1. Chứng khoán kinh doanh		18.286.671.886	18.286.671.886
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		250.000.000	250.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		88.926.469.562	124.991.789.802
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	71.860.820.600	106.233.067.436
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.268.859.785	8.442.250.039
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	12.516.619.939	11.036.303.089
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(719.830.762)	(719.830.762)
140	IV. Hàng tồn kho	8	140.356.415.195	113.978.904.872
141	1. Hàng tồn kho		140.377.452.727	113.999.942.404
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.037.532)	(21.037.532)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.428.431.736	3.898.920.244
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	350.887.969	560.431.968
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.077.543.767	3.338.488.276
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		80.091.432.906	83.368.929.761
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.000.000	8.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	8.000.000	8.000.000
220	II. Tài sản cố định		73.672.813.045	76.311.622.717
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	73.672.813.045	76.311.622.717
222	- Nguyên giá		118.243.748.775	117.853.748.775
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.570.935.730)	(41.542.126.058)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.409.436.585	2.669.800.221
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	2.409.436.585	2.669.800.221
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.001.183.276	4.379.506.823
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.001.183.276	4.379.506.823
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		355.680.491.579	362.574.493.583

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		230.391.242.587	237.966.689.484
310	I. Nợ ngắn hạn		206.427.281.659	214.442.228.556
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	37.239.531.946	45.334.860.919
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		41.298.905.521	43.541.501.245
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.677.353.167	5.103.879.760
314	4. Phải trả người lao động		7.999.101.827	12.537.207.510
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	575.994.601	3.292.942.583
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	4.750.367.377	4.401.593.758
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	112.129.596.737	99.467.812.298
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		756.430.483	762.430.483
330	II. Nợ dài hạn		23.963.960.928	23.524.460.928
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	23.963.960.928	23.524.460.928
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		125.289.248.992	124.607.804.099
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	125.289.248.992	124.607.804.099
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.722.740.999	4.722.740.999
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.566.507.993	19.885.063.100
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		19.645.063.100	5.829.551.535
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		921.444.893	14.055.511.565
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		355.680.491.579	362.574.493.583



Đỗ Thị Hà
Người lập



Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Hoàng Công Tuấn
Giám đốc


Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2016	Quý I/2015	Lũy kế từ đầu năm đến Quý I/2016	Lũy kế từ đầu năm đến Quý I/2015
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	33.352.945.769	75.702.894.396	33.352.945.769	75.702.894.396
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.352.945.769	75.702.894.396	33.352.945.769	75.702.894.396
11	4. Giá vốn hàng bán	20	24.682.693.559	67.635.395.845	24.682.693.559	67.635.395.845
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.670.252.210	8.067.498.551	8.670.252.210	8.067.498.551
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17.712.267	14.805.922	17.712.267	14.805.922
22	7. Chi phí tài chính	22	2.515.880.393	2.129.399.849	2.515.880.393	2.129.399.849
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.509.261.324	2.129.399.849	2.509.261.324	2.129.399.849
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.187.590.260	2.986.027.370	5.187.590.260	2.986.027.370
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		984.493.824	2.966.877.254	984.493.824	2.966.877.254
31	11. Thu nhập khác	24	156.253.806	575.000	156.253.806	575.000
32	12. Chi phí khác	25	27.403.972	13.197.268	27.403.972	13.197.268
40	13. Lợi nhuận khác		128.849.834	(12.622.268)	128.849.834	(12.622.268)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.113.343.658	2.954.254.986	1.113.343.658	2.954.254.986
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	191.898.765	652.839.496	191.898.765	652.839.496
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>921.444.893</u>	<u>2.301.415.490</u>	<u>921.444.893</u>	<u>2.301.415.490</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	92	460	92	460


Đỗ Thị Hà
Người lập

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng


Hoàng Công Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2016	Quý I/2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.113.343.658	2.954.254.986
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.028.809.672	2.226.916.646
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.915.517)	-
06	- Chi phí lãi vay		2.509.261.324	2.129.399.849
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.636.499.137	7.310.571.481
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		35.326.264.749	(10.917.393.800)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(26.377.510.323)	12.702.706.256
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(16.341.215.722)	(18.554.349.561)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		587.867.546	279.322.516
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.671.520.033)	(2.141.896.883)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.500.000.000)	(900.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	575.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(668.452.420)	(51.729.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.008.067.066)	(12.272.193.991)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(569.136.364)	(7.425.753.636)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.712.267	14.805.922
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(551.424.097)	(7.410.947.714)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		76.976.435.978	61.129.894.876
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(63.875.151.539)	(50.206.809.836)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.101.284.439	10.923.085.040

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2016	Quý I/2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.541.793.276	(8.760.056.665)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		17.799.277.018	15.824.868.599
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>23.341.070.294</u>	<u>7.064.811.934</u>

Đỗ Thị Hà
Người lập

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Hoàng Công Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 được thành lập theo Quyết định số 29/2010/QĐ-HĐQT ngày 08/05/2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Cơ khí và Sửa chữa Sông Đà 9 thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 16 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100 tỷ đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, đỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng đỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, đỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyên vận công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rowle, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ chưa được loại trừ/đã được loại trừ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại đối với tiền gửi có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt về vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, các nhân có liên qua,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	6.980.991.673	547.178.595
Tiền gửi ngân hàng	16.360.078.621	17.252.098.423
	<u>23.341.070.294</u>	<u>17.799.277.018</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường
Mễ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	250.000.000	-	250.000.000	-
	250.000.000	-	250.000.000	-

(*) Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số 01/2015/283367/HĐTG ngày 06/05/2015, số tiền gửi 250.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng từ 06/05/2015 đến 06/05/2016. Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	18.286.671.886	26.265.000.000	18.286.671.886	23.690.000.000
<i>Cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam</i>	18.286.671.886	26.265.000.000	18.286.671.886	23.690.000.000
	18.286.671.886	26.265.000.000	18.286.671.886	23.690.000.000

Công ty xác định giá trị hợp lý của Cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam theo giá thị trường tại thời điểm 31/03/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì -
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của Khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- VP đại diện TCT Sông Đà - Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	14.300.024.926	14.300.024.926
- Công ty CP Licogi 13	11.143.046.996	15.643.046.996
- Công ty CP Sông Đà 5	6.389.681.877	12.922.369.957
- Công ty cổ phần Sông Đà 9	10.103.969.528	13.407.291.679
- TCT XD Công trình giao thông 8-CTCP	2.864.974.000	11.227.394.000
- CN TCT CP DV KT DK VN - BDA NĐ Long Phú	1.708.950.885	11.321.376.061
- Công ty TNHH Xây dựng Chicharueune	7.834.163.290	7.384.543.441
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.516.009.098	20.027.020.376
	71.860.820.600	106.233.067.436
b) Phải thu của Khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	71.860.820.600	106.233.067.436
	71.860.820.600	106.233.067.436

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	7.171.640.034	-	4.458.970.142	-
- Phải thu tiền vật tư tạm ứng cho các công trình	1.772.737.731	-	1.166.850.555	-
- Phải thu tiền tạm ứng lương cho người lao động	282.018.669	-	811.721.694	-
- Tiền bán chứng khoán 3 ngày cuối chưa về	-	-	1.861.703.250	-
- Công ty CP Sản xuất TM và KT toàn cầu Hitech	1.298.150.000	-	1.298.150.000	-
- Tiền khối lượng Công trình Hạ Long	381.192.683	-	381.192.683	-
- Phải thu khác	1.610.880.822	-	1.057.714.765	-
	12.516.619.939	-	11.036.303.089	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Trì -
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	8.000.000	-	8.000.000	-
	<u>8.000.000</u>	<u>-</u>	<u>8.000.000</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh TCT Thành An tại Hoà Bình	266.288.815	-	266.288.815	-
- Công ty CAVICO VN xây dựng giao thông	70.000.737	-	70.000.737	-
Các khoản khác	383.541.210	-	383.541.210	-
	<u>719.830.762</u>	<u>-</u>	<u>719.830.762</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.476.063.229	(21.037.532)	11.582.323.285	(21.037.532)
Công cụ, dụng cụ	98.909.091	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	127.802.480.407	-	102.417.619.119	-
	<u>140.377.452.727</u>	<u>(21.037.532)</u>	<u>113.999.942.404</u>	<u>(21.037.532)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì -
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công trình Thủy điện Lai Châu	5.575.840.859	5.575.840.859	5.575.840.859	5.575.840.859
Công trình Quốc lộ 1 - Phú Yên	11.855.912.535	11.855.912.535	11.842.870.189	11.842.870.189
Dự án cải tạo sông Ninh Cơ	-	-	1.638.844.443	1.638.844.443
Công trình Lèng Beng - Lào	4.995.922.718	4.995.922.718	4.995.922.718	4.995.922.718
Công trình đường Thà Lầu - Sầm Tày	2.568.463.107	2.568.463.107	6.679.214.354	6.679.214.354
Công trình đường Hồ Chí Minh	12.372.163.143	12.372.163.143	11.950.088.865	11.950.088.865
Công trình TĐ Bảo Lâm 3	4.491.686.535	4.491.686.535	1.254.395.802	1.254.395.802
Công trình TĐ Canan	3.949.527.042	3.949.527.042	682.317.124	682.317.124
Công trình đường Na Xang - Thông Thụ	2.435.858.534	2.435.858.534	-	-
Công trình Long Phú - Bến nhập thiết bị	23.094.570.708	23.094.570.708	26.191.664.095	26.191.664.095
Công trình Long Phú - Đóng cọc đại trà	45.759.039.689	45.759.039.689	24.486.033.040	24.486.033.040
Các công trình khác	10.703.495.537	10.703.495.537	7.120.427.630	7.120.427.630
	127.802.480.407	127.802.480.407	102.417.619.119	102.417.619.119

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Chi phí xây dựng văn phòng tại Đà Nẵng</i>	1.213.907.221	1.213.907.221
- Mua sắm Tài sản cố định		
<i>Ô tô tải có cần cầu Hyundai</i>	-	390.000.000
<i>Máy toàn đạc điện tử</i>	129.636.364	-
- Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định		
<i>Sửa chữa lớn các xe ô tô tại các công trình</i>	1.065.893.000	1.065.893.000
	2.409.436.585	2.669.800.221

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến hết 31/03/2016

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.221.128.927	67.553.692.239	38.703.540.692	375.386.917	117.853.748.775
- Mua trong kỳ	-	-	390.000.000	-	390.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.221.128.927	67.553.692.239	39.093.540.692	375.386.917	118.243.748.775
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.237.108.792	21.302.320.901	13.755.295.027	247.401.338	41.542.126.058
- Khấu hao trong kỳ	70.132.056	1.848.669.003	1.092.304.758	17.703.855	3.028.809.672
Số dư cuối kỳ	6.307.240.848	23.150.989.904	14.847.599.785	265.105.193	44.570.935.730
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.984.020.135	46.251.371.338	24.948.245.665	127.985.579	76.311.622.717
Tại ngày cuối kỳ	4.913.888.079	44.402.702.335	24.245.940.907	110.281.724	73.672.813.045

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

6.767.872.742

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Trì -
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	350.887.969	560.431.968
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	350.887.969	560.431.968
b) Dài hạn	4.001.183.276	4.379.506.823
Chi phí sửa chữa văn phòng	3.625.037.604	3.656.029.334
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	376.145.672	723.477.489
	4.352.071.245	4.939.938.791

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đại Minh	4.332.027.136	4.332.027.136	4.832.027.136	4.832.027.136
- Công ty cổ phần DVC Việt Nam	5.400.322.362	5.400.322.362	8.734.221.171	8.734.221.171
- Công ty cổ phần SCI	9.318.287.863	9.318.287.863	6.827.454.670	6.827.454.670
- Xí nghiệp Sông Đà 203	1.711.843.844	1.711.843.844	3.712.847.344	3.712.847.344
- Công ty cổ phần TMTH Việt Hà	2.806.606.890	2.806.606.890	1.234.331.940	1.234.331.940
- Các khách hàng khác	13.670.443.851	13.670.443.851	19.993.978.658	19.993.978.658
	37.239.531.946	37.239.531.946	45.334.860.919	45.334.860.919
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	37.239.531.946	37.239.531.946	45.334.860.919	45.334.860.919
	37.239.531.946	37.239.531.946	45.334.860.919	45.334.860.919
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty cổ phần SCI - Cổ đông lớn	9.318.287.863	9.318.287.863	6.827.454.670	6.827.454.670

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	-	4.487.498.627	(227.756.905)	3.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	759.741.722
Thuế Thu nhập cá nhân	-	218.481.435	343.678.200	23.639.236	-	-	-	-	-	-	-	538.520.399
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	286.759.450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	286.759.450
Các loại thuế khác	-	5.190.507	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.190.507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	105.949.741	-	18.808.652	-	-	-	-	-	-	-	87.141.089
	-	5.103.879.760	115.921.295	3.542.447.888	-	-	-	-	-	-	-	1.677.353.167

(*) Chi tiết xem tại *Thuyết minh số 26*

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì -
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	22.500.000	184.758.709
- Tiền thuê ca máy phải trả Công ty CP SCI	-	2.486.052.727
- Tiền vật tư sử dụng quá định mức - TCT Sông Đà	470.085.917	470.085.917
- Chi phí phải trả khác	83.408.684	152.045.230
	<u>575.994.601</u>	<u>3.292.942.583</u>

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	177.693.607	115.916.567
- Bảo hiểm xã hội	676.544.271	301.252.777
- Bảo hiểm thất nghiệp	48.344.300	20.260.000
- Phải trả tiền vật tư tạm nhập trong kỳ	166.009.568	1.024.496.181
- Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	2.379.908	3.782.722
- Ứng trước tiền bán chứng khoán	-	1.857.482.664
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.614.363.323	1.078.402.847
	<u>4.750.367.377</u>	<u>4.401.593.758</u>

	01/01/2016		Trong kỳ		31/03/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (1)	90.477.100.086	90.477.100.086	76.536.935.978	59.854.024.539	107.160.011.525	107.160.011.525
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (2)	80.583.783.011	80.583.783.011	49.222.096.057	48.904.636.000	80.901.243.068	80.901.243.068
- Công ty cổ phần SCI	9.893.317.075	9.893.317.075	12.314.839.921	10.949.388.539	11.258.768.457	11.258.768.457
	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (3)	8.990.712.212	8.990.712.212	-	4.021.127.000	4.969.585.212	4.969.585.212
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (4)	7.620.512.212	7.620.512.212	-	3.678.577.000	3.941.935.212	3.941.935.212
	1.370.200.000	1.370.200.000	-	342.550.000	1.027.650.000	1.027.650.000
	99.467.812.298	99.467.812.298	76.536.935.978	63.875.151.539	112.129.596.737	112.129.596.737
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (3)	28.316.223.140	28.316.223.140	439.500.000	3.678.577.000	25.077.146.140	25.077.146.140
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (4)	4.198.950.000	4.198.950.000	-	342.550.000	3.856.400.000	3.856.400.000
	32.515.173.140	32.515.173.140	439.500.000	4.021.127.000	28.933.546.140	28.933.546.140
Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.990.712.212)	(8.990.712.212)	-	(4.021.127.000)	(4.969.585.212)	(4.969.585.212)
Các khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	23.524.460.978	23.524.460.978	439.500.000	-	23.963.960.928	23.963.960.928

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì -
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	50.000.000.000	3.534.309.465	13.167.324.506	66.701.633.971
Lãi trong kỳ trước	-	-	2.301.415.490	2.301.415.490
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(296.000.000)	(296.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	50.000.000.000	3.534.309.465	15.172.739.996	68.707.049.461
Số dư đầu kỳ này	100.000.000.000	4.722.740.999	19.885.063.100	124.607.804.099
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	921.444.893	921.444.893
Giảm khác (*)	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000	4.722.740.999	20.566.507.993	125.289.248.992

(*) Giảm lợi nhuận sau thuế trả thù lao năm 2015 cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2016	Tỷ lệ	01/01/2016
	(%)	VND	(%)	VND
- Công ty Cổ phần SCI	51,00%	51.000.000.000	51,00%	51.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	7,81%	7.810.000.000	7,81%	7.810.000.000
- Các cổ đông khác	41,19%	41.190.000.000	41,19%	41.190.000.000
	100%	100.000.000.000	100%	100.000.000.000

c) Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.722.740.999	4.722.740.999
	4.722.740.999	4.722.740.999

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì -
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/16	01/01/2016
Ngoại tệ các loại	151,92	113,92
- Đồng Đô la Mỹ (USD)		

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	31.890.989.844	73.674.151.804
Doanh thu bán hàng hóa	295.961.086	1.803.218.537
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.165.994.839	225.524.055
	<u>33.352.945.769</u>	<u>75.702.894.396</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	23.298.766.584	65.686.864.327
Giá vốn của hàng hóa đã bán	335.408.864	1.739.277.924
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.048.518.111	209.253.594
	<u>24.682.693.559</u>	<u>67.635.395.845</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.915.517	14.805.922
Lãi bán các khoản đầu tư	2.796.750	-
	<u>17.712.267</u>	<u>14.805.922</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.509.261.324	2.129.399.849
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	6.619.069	-
	<u>2.515.880.393</u>	<u>2.129.399.849</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Trì -
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.331.519.765	232.254.568
Chi phí nhân công	822.025.987	1.449.041.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	270.688.109	270.532.598
Thuế, phí, lệ phí	70.898.125	20.107.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	855.535.443	518.078.149
Chi phí khác bằng tiền	836.922.831	496.013.010
	5.187.590.260	2.986.027.370

24 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Điều chỉnh giảm thuế TNDN các năm trước	156.253.806	-
Thu nhập khác	-	575.000
	156.253.806	575.000

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm	2.403.972	13.197.268
Chi phí khác	25.000.000	-
	27.403.972	13.197.268

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.113.343.658	2.954.254.986
Các khoản điều chỉnh tăng	2.403.972	13.197.268
- Chi phí không hợp lệ	2.403.972	13.197.268
Các khoản điều chỉnh giảm	156.253.806	-
- Điều chỉnh giảm Chi phí thuế TNDN các năm trước	156.253.806	-
Thu nhập tính thuế TNDN (*)	959.493.824	2.967.452.254
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	191.898.765	652.839.496
<i>(*) Quý I năm 2015 thuế suất thuế TNDN 22%, Quý I năm 2016 thuế suất thuế TNDN 20%</i>		
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	(419.655.670)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.487.498.627	2.819.655.670
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.500.000.000)	(900.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	759.741.722	2.572.495.166

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	921.444.893	2.301.415.490
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	921.444.893	2.301.415.490
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	92	460

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.032.888.833	12.429.235.730
Chi phí nhân công	3.708.215.818	4.818.560.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.202.847.405	1.801.407.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.497.691.018	26.831.683.039
Chi phí khác bằng tiền	9.241.984.798	7.487.134.842
	48.683.627.872	53.368.021.565

Đỗ Thị Hà
Người lập

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Hoàng Công Tuấn
Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016